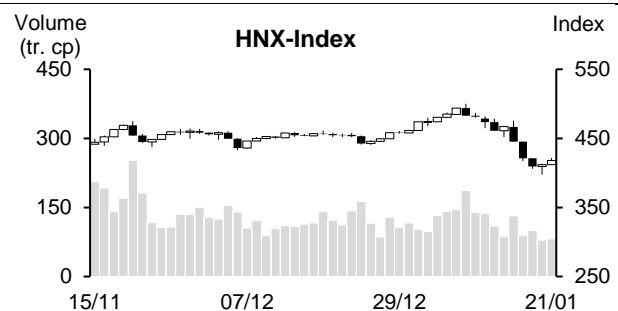
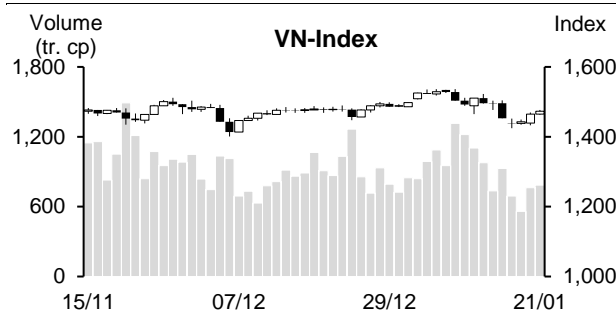


21/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,472.89	0.52%	1,502.16	0.63%	417.84	1.47%
Tổng KLGD (tr. cp)	811.35	3.26%	235.61	34.94%	90.84	3.75%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	784.57	2.90%	218.98	33.75%	81.75	3.25%
TB 20 phiên (tr. cp)	890.42	-11.89%	200.56	9.19%	115.56	-29.26%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,981.77	2.44%	9,890.48	28.51%	2,370.60	-2.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,695.05	2.10%	9,014.69	28.70%	2,179.74	0.35%
TB 20 phiên (tỷ VND)	26,359.02	-17.69%	8,627.91	4.48%	3,228.75	-32.49%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	226	44%	16	53%	161	54%
Số mã giảm	235	46%	14	47%	102	34%
Số mã đứng giá	47	9%	0	0%	35	12%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp đà đi lên trong phiên giao dịch cuối cùng của tuần nhưng độ rộng thị không quá tích cực với sự cân bằng của số mã tăng, giảm điểm. Lực cầu không lan tỏa mạnh mẽ mà thay vào đó chỉ tập trung ở một số nhóm ngành. Với nhóm vốn hóa lớn, ngân hàng tiếp tục giữ vai trò trụ cột kéo điểm cho chỉ số. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ cũng ghi nhận sự sôi động của các cổ phiếu bất động sản khi nhóm này có tín hiệu dòng tiền bắt đáy phiên thứ 2 liên tiếp. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước nhưng vẫn thấp so với trung bình. Điều này cho thấy tâm lý thận trọng vẫn đang bao trùm thị trường.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch tuy có gia tăng so với phiên trước nhưng vẫn chưa vượt qua được mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn còn sự thận trọng nhất định. Không những vậy, chỉ số đang tiệm cận với vùng kháng cự MA50, cùng với nền tảng có dạng Doji, cho thấy đà tăng của nhịp hồi phục kỹ thuật kéo dài ba phiên vừa qua đang có dấu hiệu chững lại. Trong khi đó, chỉ số chưa thoát khỏi áp lực đến từ MA20, và đường +DI vẫn nằm dưới -DI, cho thấy chỉ số nằm trong xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, trong trường hợp, chỉ số không thể sớm vượt qua được khu vực kháng cự 1,480 – 1,490 điểm (MA20 và 50), thì nhịp hồi kỹ thuật có thể sẽ kết thúc và chỉ số có thể sớm quay lại xu hướng giảm ngắn hạn với hỗ trợ gần quanh 1,430 điểm (MA100). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên tăng thứ hai liên tiếp nhưng vẫn nằm dưới MA5 và 20, cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn là giảm điểm, và phiên tăng vừa qua chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự quanh vùng 454 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong một nhịp hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức hợp lý và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: PNJ (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VJC, PTB, TCM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Mua	24/01/22	95.5	95.5	0.0%	110	15.2%	90	-5.8%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VJC	Quan sát mua	24/01/22	122	132-135	Tín hiệu gần đây cải thiện với các nền tăng tốt kèm vol quanh đường trendline, các nền giảm vol thấp, tuy nhiên biến động nền còn lớn -> cần quan sát thêm vài phiên, nếu nền vol nhỏ lại thì có cơ hội sớm break được trendline giảm (quanh 125)
2	PTB	Quan sát mua	24/01/22	108.7	120	Tín hiệu nền Doji vol giảm sau nền break -> khả năng có thể tiếp tục điều chỉnh về retest hỗ trợ quanh 104 trước khi tăng trở lại
3	TCM	Quan sát mua	24/01/22	63	75	Tín hiệu test đáy tốt, gần đây có nền tăng tốt sau nền Hammer -> cho khả năng có thể đã tạo đáy, cần tiếp tục có nền tăng tốt đóng cửa vượt 66 kèm vol để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	17/01/22	79.8	79.4	0.5%	91	14.6%	74.5	-6.2%	
2	VRE	Mua	21/01/22	33.1	33.6	-1.5%	38	13.1%	31.5	-6.3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Ngân hàng chạy đua huy động vốn**

Đường đua lãi suất huy động tiết kiệm những tháng đầu năm 2022 trở nên sôi động hơn khi có thêm nhiều nhà băng công bố tăng lãi suất. Mức cao nhất trên thị trường hiện nay là 11,6%/năm thuộc về Ngân hàng (NH) TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) áp dụng đối với tháng gửi đầu tiên trong kỳ hạn 15 tháng tiết kiệm Prime Savings, cao hơn mức cũ 1%/năm.

Trước đó, một số nhà băng cũng điều chỉnh tăng lãi huy động tiết kiệm tiền đồng từ 0,15 - 0,4%/năm.

Ngược lại, lãi suất giao dịch trên thị trường liên NH có chiều hướng giảm liên tục những ngày gần đây, khoảng 30 - 50% so với đầu tháng 1. NH Nhà nước công bố lãi suất bình quân liên NH ngày 14/1 giảm từ 0,6 - 0,9%/năm so với đầu tháng 1.

Huy động vốn năm 2021 trên địa bàn TP tăng trưởng 8,5%, tương đương khoảng 3 triệu tỷ đồng nhưng không đồng đều giữa các quý.

Năm 2021, với tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngành NH là 13,53% so với cuối năm 2020, tương ứng lượng vốn bơm ra thêm hơn 1,243 triệu tỷ đồng, lên hơn 10,4 triệu tỷ đồng. Như vậy qua năm 2022, tốc độ tăng trưởng tín dụng của ngành NH dự kiến 14% so với năm 2021, tương ứng lượng vốn đưa ra thị trường khoảng 1,46 triệu tỷ đồng, lên hơn 11,86 triệu tỷ đồng. Chính vì vậy mà các NH đã phải chạy nước rút trong việc huy động nguồn vốn cho vay.

Việt Nam chi gần 5 tỷ USD nhập thức ăn chăn nuôi trong năm 2021

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên liệu các loại trong năm 2021 đạt trên 4,93 tỷ USD, tăng 28,4% so với năm 2020.

Riêng tháng 12/2021, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 432,8 triệu USD, tăng 18,7% so với tháng 11/2021 và tăng 15,6% so với tháng 12/2020.

Các thị trường chủ yếu cung cấp thức ăn gia súc và nguyên liệu cho Việt Nam vẫn là Argentina, Mỹ, Brazil và EU. Trong đó nhập khẩu nhiều nhất từ Argentina, đạt 1,66 tỷ USD, chiếm 33,6% trong tổng kim ngạch nhập khẩu nhập khẩu nhóm hàng này, tăng 7,8% so với năm 2020.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT báo lãi trước thuế 1.760 tỷ đồng trong quý IV/2021, tăng 21,6%

Theo thông tin từ CTCP FPT (HoSE: FPT), năm 2021, doanh thu và lợi nhuận trước thuế đạt lần lượt 35.657 tỷ đồng và 6.335 tỷ đồng, tăng 19,5% và 20,4% so với cùng kỳ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 4.346 đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ. Theo đó, tập đoàn đã hoàn thành 103% kế hoạch doanh thu và 102% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Tính riêng quý IV/2021, doanh thu đạt 10.700 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế đạt 1.760 tỷ đồng, tăng 21,6%.

Khối công nghệ (bao gồm dịch vụ CNTT trong nước và dịch vụ CNTT tại nước ngoài) mang về 20.736 tỷ đồng doanh thu và 2.799 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 23,4% và 24,3% so năm ngoái. Khối công nghệ đóng góp 58% doanh thu và 44% lợi nhuận trước thuế, giữ vững vị thế khối kinh doanh chủ lực của tập đoàn.

Mảng Viễn thông mang về 12.079 tỷ đồng doanh thu, tăng 11,2% và 2.119 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 16,5% so với năm ngoái.

Cao su Đồng Phú lãi đột biến 310 tỷ đồng quý IV/2021 nhờ thanh lý vườn cao su

Cao su Đồng Phú (HoSE: DPR) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu thuần giảm 3,5% xuống 488 tỷ đồng. Giá vốn giảm 25% giúp lợi nhuận gộp tăng 57% đạt 208 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 26,2% lên 42,7%. Doanh nghiệp cho biết sản lượng tiêu thụ quý IV đạt 4.397 tấn, giảm 33%; giá bán bình quân đạt 41,3 triệu đồng/tấn, tăng 4%.

Hoạt động khác ghi nhận lợi nhuận 208 tỷ đồng chủ yếu từ thanh lý cây cao su, trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 2 tỷ đồng. Nhờ đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ Cao su Đồng Phú đạt 310 tỷ đồng, gấp 4,4 lần quý IV/2021.

Lũy kế cả năm, doanh nghiệp cao su ghi nhận doanh thu tăng 7% lên 1.215 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 28% lên 35,6%. Hoạt động khác đạt lợi nhuận 226 tỷ đồng, gấp nhiều lần lần con số 11 tỷ năm 2020. Nhờ đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 449 tỷ đồng, tăng 152%.

Doanh nghiệp đề ra mục tiêu doanh thu năm 2021 đạt 1.075 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 420 tỷ đồng. Như vậy, nhờ lãi lớn quý IV, Cao su Đồng Phú đã vượt kế hoạch lợi nhuận trước thuế 41,4%.

Cao su Đà Nẵng tăng mạnh hàng tồn kho, mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải radial từ quý I

Cao su Đà Nẵng (HoSE: DRC) công bố BCTC hợp nhất quý IV/2021 với doanh thu tăng 20% lên 1.333 tỷ đồng. Giá vốn tăng mạnh hơn nên lợi nhuận gộp tương đương cùng kỳ năm trước xuống 221 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp giảm từ 19,8% xuống 16,5%. Nguyên nhân là do ảnh hưởng bởi dịch bệnh làm cho các chi phí đầu vào tăng, đặc biệt là chi phí nguyên vật liệu.

Đồng thời, các chi phí khác cũng tăng cao như chi phí bán hàng tăng 64%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 127%. Do vậy, lợi nhuận sau thuế giảm 20% xuống 87 tỷ đồng.

Lũy kế cả năm, doanh thu 4.380 tỷ đồng, tăng 20% và vượt 7,5% kế hoạch năm; lợi nhuận trước thuế 364 tỷ đồng, tăng gần 14% và vượt 21% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế tăng 13,5% lên 291 tỷ đồng.

Doanh nghiệp lên kế hoạch quý I doanh thu 1.050 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ 2021 nhưng lợi nhuận 72 tỷ đồng, giảm 10%.

Cao su Đà Nẵng vừa công bố Nghị quyết HĐQT duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất lốp xe tải radial nâng công suất lên 1 triệu lốp/năm. Tổng giá trị đầu tư khoảng 916 tỷ đồng, tiến độ thực hiện từ quý I/2022 đến quý II/2024.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,200	2.41%	0.17%
MBB	31,800	5.30%	0.11%
VHM	79,400	1.02%	0.06%
TCB	49,800	1.94%	0.06%
BID	47,350	1.39%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	62,700	10.00%	0.32%
NVB	32,000	6.67%	0.24%
L14	384,400	9.99%	0.21%
PVS	29,500	3.51%	0.10%
THD	170,500	0.77%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	43,300	-1.59%	-0.05%
GAS	107,400	-1.10%	-0.04%
SAB	148,000	-1.33%	-0.02%
VRE	33,100	-1.49%	-0.02%
SSI	44,550	-2.52%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	64,800	-5.26%	-0.24%
SHS	41,000	-3.53%	-0.11%
MBS	33,300	-2.35%	-0.05%
SLS	144,500	-8.78%	-0.03%
VNR	27,000	-2.88%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	9,050	6.97%	84,154,000
FLC	12,900	6.61%	62,434,400
MBB	31,800	5.30%	50,936,100
STB	34,600	2.37%	39,140,700
GEX	38,350	-3.16%	16,300,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,500	3.51%	14,829,567
ART	11,100	8.82%	6,823,786
LDP	41,900	9.97%	5,241,166
KLF	6,600	10.00%	5,131,155
SHS	41,000	-3.53%	3,898,978

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MBB	31,800	5.30%	1,601.8
STB	34,600	2.37%	1,346.4
FLC	12,900	6.61%	755.7
DIG	89,100	6.96%	733.5
ROS	9,050	6.97%	710.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,500	3.51%	428.4
CEO	62,700	10.00%	222.9
LDP	41,900	9.97%	180.3
SHS	41,000	-3.53%	162.5
IDC	64,800	-5.26%	125.4

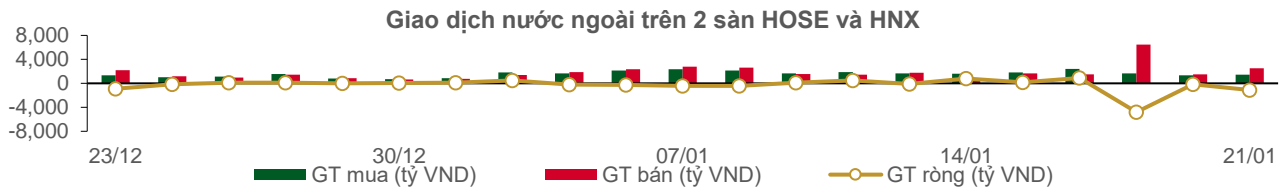
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
ACB	9,717,000	320.74
MWG	1,145,000	164.08
MSN	661,724	100.85
GAB	465,000	90.50
TCB	1,430,000	70.37

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	4,009,613	80.19
HUT	1,500,000	27.60
IDC	280,000	17.25
SHS	400,185	16.53
TPP	1,434,213	15.92

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.19	1,408.87	63.64	2,524.96	(31.45)	(1,116.10)
HNX	0.95	31.78	0.26	11.10	0.69	20.68
Tổng 2 sàn	33.15	1,440.65	63.90	2,536.06	(30.76)	(1,095.42)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	33,450	8,925,000	298.08
VHM	79,400	1,987,800	156.71
MWG	133,200	1,145,000	152.73
MSN	151,000	717,900	108.11
STB	34,600	1,787,000	61.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	29,500	626,500	18.12
PVI	46,200	90,500	4.16
THD	170,500	18,600	3.18
PTI	60,000	25,600	1.54
PSD	34,700	39,100	1.35

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	33,450	8,925,000	298.08
KBC	54,200	4,748,800	258.95
HPG	43,300	3,781,800	164.84
MWG	133,200	1,145,000	152.73
MSN	151,000	901,300	135.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
THD	170,500	41,250	7.03
CEO	62,700	10,510	0.66
KVC	6,800	75,500	0.50
APS	31,100	13,000	0.40
PMC	66,000	3,900	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	79,400	1,102,200	86.95
VCB	89,200	361,800	32.41
VNM	82,600	329,600	27.32
PNJ	95,500	272,100	25.84
PTB	108,700	175,500	19.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	29,500	621,400	17.97
PVI	46,200	89,800	4.13
PTI	60,000	25,600	1.54
PSD	34,700	37,900	1.31
EVS	39,000	20,000	0.78

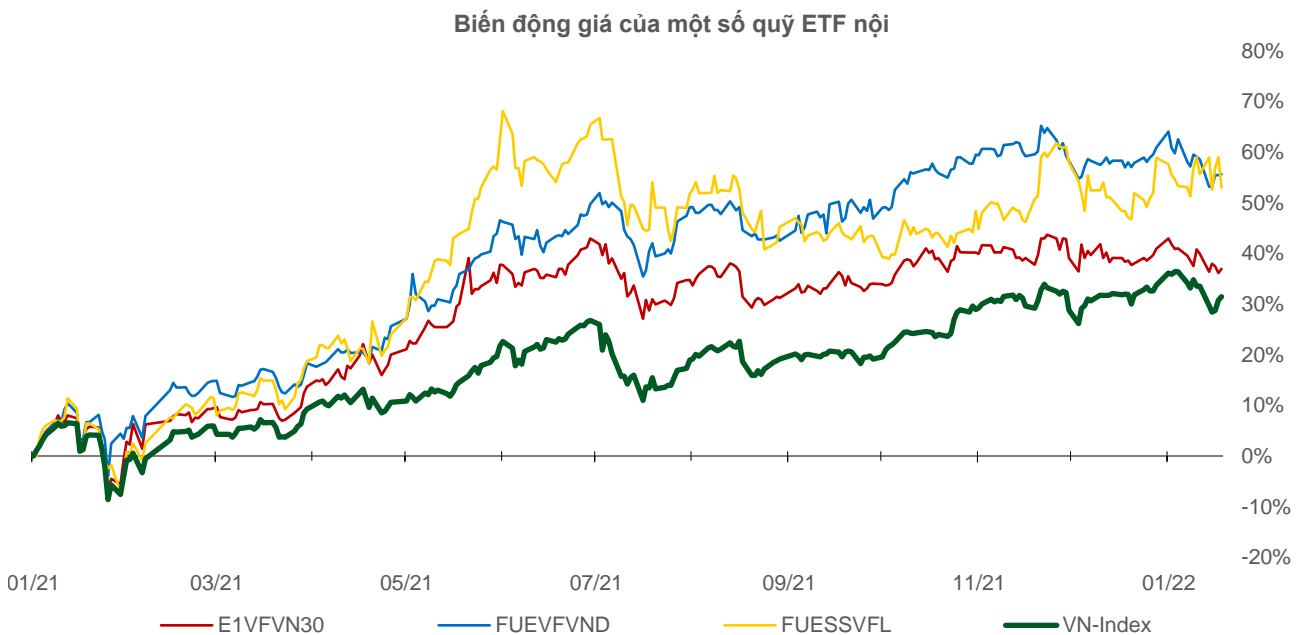
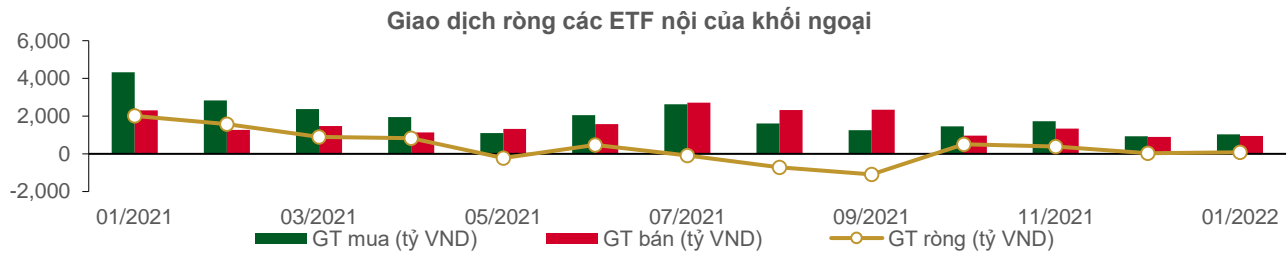
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KBC	54,200	(4,282,300)	(233.38)
HPG	43,300	(2,935,500)	(127.98)
DGW	95,400	(917,600)	(89.23)
VIC	95,500	(857,600)	(80.90)
NLG	52,900	(1,185,500)	(62.66)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	170,500	(22,650)	(3.86)
KVC	6,800	(75,000)	(0.49)
APS	31,100	(11,800)	(0.37)
CEO	62,700	(4,510)	(0.28)
PMC	66,000	(3,900)	(0.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,110	0.6%	299,600	7.54	E1VFN30	0.17	6.29	(6.11)
FUEMAV30	17,700	0.3%	112,900	1.97	FUEMAV30	1.72	1.96	(0.23)
FUESSV30	18,990	-0.1%	12,500	0.23	FUESSV30	0.08	0.12	(0.04)
FUESSV50	22,000	0.0%	6,200	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,650	-3.8%	259,500	5.70	FUESSVFL	3.05	3.19	(0.14)
FUEVFN30	27,130	0.1%	815,100	22.24	FUEVFN30	1.37	20.49	(19.12)
FUEVN100	19,540	0.4%	40,900	0.79	FUEVN100	0.60	0.78	(0.18)
FUEIP100	10,870	0.0%	29,900	0.33	FUEIP100	0.00	0.04	(0.04)
FUEKIV30	9,830	0.3%	458,600	4.51	FUEKIV30	4.18	4.20	(0.02)
Tổng cộng			2,035,200	43.46	Tổng cộng	11.17	37.05	(25.88)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,200	6.8%	25,380	161	33,450	720	(1,480)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,590	3.6%	880	123	33,450	439	(2,151)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,410	3.7%	26,610	242	33,450	575	(835)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2107	10	-50.0%	36,780	5	88,200	(0)	(10)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,040	-5.1%	220	166	88,200	83	(1,957)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,470	1.4%	2,560	77	88,200	31	(1,439)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	260	-23.5%	35,690	39	88,200	0	(260)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,000	-2.9%	150	123	88,200	27	(973)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,340	-8.8%	1,510	242	88,200	243	(1,097)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	720	-2.7%	4,890	96	29,200	177	(543)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,390	4.5%	8,860	243	29,200	486	(904)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	730	0.0%	15,260	45	43,300	0	(730)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	340	-8.1%	53,750	96	43,300	0	(340)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	20	100.0%	143,880	5	43,300	0	(20)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,000	-4.8%	1,210	166	43,300	13	(987)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	560	-13.9%	45,730	161	43,300	12	(548)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	410	-2.4%	26,420	103	43,300	0	(410)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,620	-12.4%	9,380	123	43,300	59	(1,561)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	880	-4.4%	68,620	273	43,300	257	(623)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	680	-5.6%	62,620	243	43,300	120	(560)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,530	-6.7%	32,310	242	43,300	407	(1,123)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2106	2,850	-13.6%	6,620	20	50,800	1,870	(980)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,410	-2.8%	23,930	96	50,800	908	(502)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2105	160	23.1%	36,000	20	31,800	(0)	(160)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	40	100.0%	47,600	5	31,800	(0)	(40)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	2,210	21.4%	218,310	77	31,800	1,098	(1,112)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,500	45.6%	305,720	39	31,800	949	(551)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	890	25.4%	35,910	103	31,800	186	(704)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,580	16.2%	44,240	242	31,800	2,216	(1,364)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,300	1.2%	5,730	103	151,000	3,392	(908)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	2,500	34.4%	270	52	151,000	819	(1,681)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	800	0.0%	12,290	96	151,000	148	(652)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	510	-3.8%	21,380	20	151,000	169	(341)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,920	2.7%	54,150	77	151,000	1,111	(809)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,290	2.7%	90	123	151,000	658	(1,632)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,320	1.5%	4,490	243	151,000	452	(868)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,840	1.8%	5,830	60	133,200	6,640	(200)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,800	15.2%	1,750	52	133,200	1,578	(1,222)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,500	3.2%	6,550	20	133,200	6,178	(322)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	290	-17.1%	37,860	5	133,200	187	(103)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,450	-2.7%	19,050	77	133,200	582	(868)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,240	2.5%	104,400	39	133,200	37	(1,203)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,280	0.0%	210	123	133,200	132	(1,148)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,770	2.9%	680	89	133,200	533	(1,237)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,270	0.0%	1,700	242	133,200	1,184	(1,086)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	570	-5.0%	24,440	96	80,000	103	(467)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,170	5.4%	5,560	96	89,800	244	(926)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,050	5.0%	930	52	95,500	208	(842)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	110	-42.1%	22,350	20	95,500	(0)	(110)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	300	11.1%	10,520	20	95,500	24	(276)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	440	10.0%	4,640	103	95,500	15	(425)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	880	2.3%	110	123	95,500	71	(809)	112,300	5.0	24/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2109	3,250	12.1%	142,190	45	34,600	2,839	(411)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	920	9.5%	91,260	96	34,600	617	(303)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,480	0.7%	35,600	20	34,600	1,545	65	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	7,000	-1.6%	1,510	123	34,600	4,402	(2,598)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,060	7.3%	70,100	243	34,600	1,366	(694)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,680	9.4%	28,440	242	34,600	3,536	(1,144)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,170	1.9%	37,460	103	49,800	1,084	(1,086)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2108	1,070	-10.8%	2,450	52	49,800	1	(1,069)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,050	10.5%	29,560	45	49,800	209	(841)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	100	-9.1%	45,500	20	49,800	0	(100)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,170	8.3%	10	75	49,800	20	(1,150)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,080	2.9%	61,300	161	49,800	290	(790)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,900	5.6%	2,550	242	49,800	754	(1,146)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,400	0.0%	2,270	75	40,000	1,847	(1,553)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,720	-3.4%	6,350	242	40,000	919	(801)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	90	-30.8%	4,990	20	79,400	(0)	(90)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	800	-4.8%	43,960	45	79,400	8	(792)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	460	-2.1%	30,890	96	79,400	16	(444)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	180	-18.2%	21,450	20	79,400	0	(180)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,560	0.7%	24,670	161	79,400	272	(1,288)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	700	2.9%	30,110	103	79,400	20	(680)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	890	-7.3%	55,830	208	79,400	168	(722)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	980	-1.0%	5,590	243	79,400	254	(726)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,120	-3.5%	31,130	242	79,400	333	(787)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	740	0.0%	1,240	96	95,500	105	(635)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,780	-1.1%	6,360	77	95,500	430	(1,350)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	870	-7.5%	8,060	103	95,500	123	(747)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,060	-10.4%	950	123	95,500	407	(1,653)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,230	-3.9%	4,310	75	95,500	64	(1,166)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,070	-5.3%	14,760	243	95,500	348	(722)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	560	-9.7%	16,300	96	122,000	36	(524)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	390	-4.9%	52,700	96	82,600	0	(390)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	740	-6.3%	4,490	77	82,600	5	(735)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	580	0.0%	410	103	82,600	3	(577)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,070	-2.7%	1,010	123	82,600	32	(1,038)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,040	0.0%	100	243	82,600	208	(832)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	1,100	-19.7%	2,100	52	34,300	0	(1,100)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	980	0.0%	16,360	45	34,300	54	(926)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	20	-33.3%	29,850	5	34,300	(0)	(20)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,140	6.5%	4,500	75	34,300	4	(1,136)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,820	3.4%	3,890	89	34,300	362	(1,458)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,230	6.0%	3,910	242	34,300	482	(748)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,260	-7.4%	17,630	103	33,100	713	(547)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,340	-5.6%	32,370	45	33,100	1,045	(295)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	800	-7.0%	36,550	96	33,100	437	(363)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	300	-6.3%	37,270	5	33,100	277	(23)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,460	-12.6%	53,260	39	33,100	651	(809)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	990	-7.5%	65,720	103	33,100	184	(806)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	5,290	7.1%	4,400	123	33,100	1,368	(3,922)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,400	-4.8%	31,760	242	33,100	773	(627)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
PLX (New)	HOSE	54,800	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
GAS (New)	HOSE	107,400	123,500	07/01/2022	13,797	7,293	31,572	17.1	3.8
VNM (New)	HOSE	82,600	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	151,000	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	54,000	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS	UPCOM	47,431	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	76,400	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	HOSE	148,000	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	41,031	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	49,200	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	63,200	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	29,850	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	63,000	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,700	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	30,700	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	73,900	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	50,800	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	77,000	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	89,200	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	47,350	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	35,550	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	31,800	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	33,450	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,800	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	34,300	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,200	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,700	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	45,100	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,700	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,750	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	43,300	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	22,200	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	102,100	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	133,200	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	51,600	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	95,500	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	82,600	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	88,200	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	52,900	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	95,400	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HI	HOSE	17,000	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	32,722	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	109,900	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	37,400	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912